TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2017/DS-PT
Ngày: 26-9-2017
V/v tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai;

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2017 về việc "Tranh chấp dân sự Ranh giới quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017 DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 189/2017/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1951;
Địa chỉ: số 48, ấp V, xã Bình T2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: **Trần Văn T2**, sinh năm 1961;
Địa chỉ: số 53, ấp V, xã Bình T2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
Người đại diện ủy quyền của bị đơn: Anh Trần Minh Đ, sinh năm 1984 theo văn bản ủy quyền ngày 22/9/2017.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
+ Trương Thị N, sinh năm 1952;
+ Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978;
+ Dương Thị H, sinh năm 1988;
Cùng địa chỉ: số 48, ấp V, xã B, huyện L, Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Văn T2, Dương Thị H là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951 theo văn bản ủy quyền 25/9/2017.

+ Bùi Thị K, sinh năm 1960;

+ Trần Thị N, sinh năm 1986;

+ Trần Minh Đ, sinh năm 1984;

+ Trần Minh H1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: số 53, ấp V, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bùi Thị K, Trần Thị N là anh Trần Minh Đ, sinh năm 1984 theo văn bản ủy quyền ngày 22/9/2017.

* Người kháng cáo: Ông Trần Văn T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn Nguyễn Văn T - đồng thời là đại diện ủy quyền của anh Nguyễn Văn T2, Dương Thị H trình bày:

Ông Nguyễn Văn T có phần đất diện tích 2.073,3m^2, thuộc thửa 08, tờ bản đồ 32 đất tọa lạc xã B, huyện L. Phần đất này một đầu giáp Quốc lộ 80 và đất của ông Nguyễn Văn H4; một đầu giáp thủy lợi và một cạnh giáp đất của ông Trần Văn T2. Ranh đất giữa ông T với ông T2 trước đây mẹ ông T2 có đào con mương để làm ranh, còn phía bên ông T thì có trồng hàng sao cặp ranh. Năm 2016 thì phía ông T2 sang lấp con mương và làm hàng rào bằng lưới B40 lấn qua phần đất của ông T theo đo đạc thực tế đầu giáp đất ông H4 tính từ trụ đá kéo về đất ông T2 là 30cm là điểm M4, đầu giáp thủy lợi tính từ trụ đá do phía ông T2 trồng kéo về đất ông T2 là 76cm là điểm M3, dài từ đất ông H4 đến thủy lợi.

Nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Trần Văn T2 tháo dỡ hàng rào trả lại phần đất lấn chiếm đầu giáp đất ông H4 tính từ trụ đá kéo về đất của ông T2 có chiều ngang là 30cm là điểm M4, đầu giáp thủy lợi tính từ trụ đá của ông T2 trồng kéo về đất ông T2 có chiều ngang 0,76m là điểm M3. Nối điểm M4 đến điểm M3 là đường thẳng theo sơ đồ đo đạc ngày 10/01/2017 và 09/6/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L. Nếu cây trồng vật kiến trúc của bên ông T lấn qua đất ông T2 thì ông T tự tháo dỡ di dời .

Ông T đồng ý giá trị phần đất đang tranh chấp là 100.000đ/m^2.

- Bị đơn Trần Văn T2 – đại diện ủy quyền anh Trần Minh Đ, anh Đ đồng thời là đại diện ủy quyền của bà Bùi Thị K, Trần Thị N trình bày:

Ông Trần Văn T2 có phần đất diện tích 2.056,4m^2, thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 32 tọa lạc xã B, huyện L. Đất của ông T2 một đầu giáp đất ông H4, bà C, bà L, bà T và bà K (bà K là vợ ông T2), một đầu giáp thủy lợi, một cạnh giáp giáp đất ông T và một cạnh giáp đất của ông L (ông L là cha của ông T2).

Ranh đất giữa ông T2 với ông T thì phía bên ông T2 trước đây mẹ của ông T2 có đào con mương để làm ranh, còn phía bên ông T có trồng hàng cây Sao để làm ranh. Năm 2005 thì hai bên đã xác định là đầu giáp đất ông H4 có trồng trụ

đá hiện vẫn còn, còn đầu giáp kênh thủy lợi có trồng trụ đá nhưng đã bị nhổ bỏ. Năm 2016 ông T2 trồng lại trụ đá đầu giáp thủy lợi ngay vị trí trụ đá cũ trước đây và san lấp con mương làm hàng rào bằng trụ đá rào lưới B40. Nay ông T2 không đồng ý trả lại phần đất cho ông T chiều ngang đầu giáp đất ông H4 là 30cm, đầu giáp thủy lợi có chiều ngang 0,76m. ông T2 xác định ranh giới quyền sử dụng đất với ông T đầu giáp đất ông H4 có trụ đá là điểm M5 kéo đến trụ đá do ông T2 trồng giáp kênh thủy lợi là điểm M2. Nối M5 đến điểm M2 là đường thẳng theo sơ đồ đo đạc ngày 10/01/2017 và 09/6/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, nếu cây trồng vật kiến trúc của bên ông T2 lấn qua đất ông T thì ông T2 tự tháo dỡ di dời và thống nhất giá trị đất đang tranh chấp là 100.000đ/m^2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trần Minh H1 thống nhất với ý kiến trình bày của anh Trần Minh Đ, không có ý kiến khác.

- Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST ngày 07/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa 08 của ông Nguyễn Văn T với thửa 14 của ông Trần Văn T2 cùng tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc xã Bình T2, huyện L, tỉnh Đồng Tháp như sau:

- Đầu giáp đất ông Nguyễn Thanh H4 là điểm M5 (Trụ đá)
- Đầu giáp thủy lợi là điểm A.

Nối điểm M5 đến điểm A, có chiều dài 31,31m T2 đường thẳng đó ra ranh giới quyền sử dụng đất thửa 08 của ông T với thửa 14 của ông T2. *(Kèm sơ đồ đo đạc ngày 10/01/2017 và sơ đồ ngày 09/6/2017).*

Ranh giới được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất nếu cây trồng, vật kiến trúc của bên nào lấn sang phần đất bên kia thì tháo dỡ di dời.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chổ:

Ông Nguyễn Văn T và Trần Văn T2 mỗi bên chịu chi phí thẩm định là 2.005.000đồng. Do số tiền này ông T đã tạm nộp xong, nên buộc ông T2 hoàn trả cho ông T số tiền 2.005.000đồng.

- Án phí:

Ông Nguyễn Văn T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 11463, ngày 05/10/2016, ông T đã nộp xong.

Ông Trần Văn T2 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đồng.

- Ngày 18/7/2017, bị đơn ông Trần Văn T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

+ Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý phần đất giáp kênh thủy lợi ông T lấn qua đất của ông 57cm. Đề nghị xem xét các biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã B T2 vào năm 2005, 2016 và biên bản ký giáp ranh khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời căn cứ vào các trụ phía trước và trụ phía sau đất để cắm lại trụ mà ông T đã nhổ vào đầu năm 2016.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn T là do cha vợ ông T cho ông T sử dụng từ năm 1975 đến nay.

Nguồn gốc đất của ông Trần Văn T2 là do cha, mẹ ông T2 khai phá sau đó cho lại ông T2 sử dụng từ năm 1990 đến nay.

[2] Quá trình kê khai đăng ký quyền sử dụng đất:

+ Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.370,3m^2 (211,6m^2 ONT, 2.158,7m^2 CLN) do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 29/7/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.056,4m^2 (300m^2 ONT, 1.756,4m^2 CLN) do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 12/12/2008 cho ông Trần Văn T2, bà Bùi Thị K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Về diện tích đất thực tế đang sử dụng và diện tích phần đất tranh chấp:

Diện tích đất hiện trạng sau khi đo đạc cụ thể:

+ Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 32 hộ ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 2.370,3m^2; sau khi đo đạc thực tế phần đất có diện tích 2.342,6m^2 (thiếu so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp là 27,7m^2).

+ Thửa số 14, tờ bản đồ số 32, do hộ ông Trần Văn T2, bà Bùi Thị K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.056,4m^2; sau khi đo đạc thực tế phần đất có diện tích 1.910,7m^2 (thiếu so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng được cấp là 145,7m^2).

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T2 không đồng ý bản án sơ thẩm xác định ranh phần đất giáp kênh thủy lợi ông T lấn qua đất của ông là 57cm.

Xét thấy, phần đất của ông T2, bà K thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 32, có một cạnh giáp thửa đất số 8, tờ bản đồ số 32 của hộ ông T. Xét ông T2 cho rằng đất của ông có nguồn gốc của cha mẹ để lại cho ông sử dụng từ năm 1990 đến nay, giáp đất ông T, khi mẹ ông còn sống có đào 01 con mương để làm ranh, đất của ông T thì phía ông T có trồng hàng cây Sao để xác định ranh đất với hai bên. Vào năm 2005 giữa ông và ông T xác định ranh đất bằng cách trồng trụ đá đầu giáp đất ông H4 có 01 trụ hiện trụ này vẫn còn, ông T2 và ông T thống nhất trụ đá này tại vị trí Mốc 5 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/01/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, ông T cũng đồng ý ranh đất giữa ông và ông T2 tại vị trí mốc 5; xét thấy thỏa thuận này của ông T2, ông T là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo ông T2, đầu đất giáp kênh thủy lợi cũng có 01 trụ đá làm ranh nhưng sau đó trụ đá này bị ông T nhổ mất, ông T không thừa nhận đã nhổ trụ đá này nhưng hộ ông T2 không có chứng cứ gì chứng minh ông T là người nhổ trụ đá. Năm 2016 ông T2 lấp con mương, làm hàng rào lưới B40 và trồng lại trụ đá ngay vị trí cũ; tuy rằng năm 2005 các bên thỏa thuận trồng trụ đá nhưng khi trụ đá bị mất chỉ một mình ông T2 trồng lại trụ mới mà không có sự đồng ý của ông T. Các biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã B vào năm 2005, 2016 cũng không thể hiện có trồng trụ đá để xác định ranh đất giữa ông T2 và ông T (đầu giáp kênh thủy lợi) tại vị trí nào, có kích thước bao nhiêu. Xét thấy đất của ông T2 được cha mẹ để lại sử dụng vào năm 1990 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2008 cấp đổi giấy; trước khi cấp đổi vào năm 2007 có đo đạc những người có đất giáp ranh đều ký tên xác định vị trí đất của mình nhưng đối chiếu vào số liệu hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 14 của ông T2 (BL 150) và trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 8 của ông T (BL 48) với số liệu tại sơ đồ đo đạc thực tế phần đất đang tranh chấp của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L ngày 10/01/2017, ngày 09/6/2017 các số liệu có chênh lệch nhau nhưng không lớn vẫn nằm trong tỷ lệ cho phép; bởi tỷ lệ 1:500, nghĩa là 01cm trên bản đồ bằng 05m trên thực địa; và hiện trạng thực tế thì thửa đất số 8 của ông T và thửa đất số 14 của ông T2 đều thiếu hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Cả ông T2, ông T đều xác nhận ranh đất của hai bên là con mương và hàng cây Sao, hiện trạng con mương không còn đã bị ông T2 lấp, chỉ còn hiện trạng hàng cây Sao do ông T trồng đã hơn 30 năm (ông T trồng cây Sao từ khi đất còn là của mẹ ông T2, trước khi ông T2 được cho đất) nhưng mẹ ông T2 và sau này ông T2 cũng không tranh chấp. Ông T2 không đưa ra được chứng cứ chứng minh trụ đá tại vị trí mốc M2 (đầu giáp kênh thủy lợi) là ranh đất giữa ông và ông T vì thực tế hiện trạng nếu từ trụ đá tại mốc M5 kéo đường thẳng đến trụ đá rào lưới B40 tại mốc M2 như ông T2 yêu cầu thì hàng cây Sao nằm qua đất ông T2 nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T2.

[4] Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Với những phân tích trên cho thấy, kháng cáo của ông T2 là không cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận; Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ pháp luật nên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn T2 chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn T2.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa 08 của hộ ông Nguyễn Văn T với thửa 14 của ông Trần Văn T2, bà Bùi Thị K cùng tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp như sau:

- Đầu giáp đất ông Nguyễn Thanh H4 là điểm M5 (Trụ đá);
- Đầu giáp thủy lợi là điểm A;

(Mốc gửi từ mốc M5 đến mốc M4 là 0,30m; từ mốc M4 đến cạnh góc nhà (WC) dài 34,47m); (Mốc gửi từ mốc A đến mốc M3 là 1,19cm; từ mốc M3 đến cạnh góc nhà (WC) dài 29,3m).

Nối điểm M5 đến điểm A có chiều dài 31,31m T2 đường thẳng là ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa 08 của hộ ông Nguyễn Văn T với thửa 14 của ông Trần Văn T2, bà Bùi Thị K.

(Kèm biên bản xem xét thẩm định tại chổ, sơ đồ đo đạc ngày 06/01/2017, 10/01/2017, 09/6/2017 của Tòa án và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L).

Ranh giới được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất nếu cây trồng, vật kiên trúc của bên nào lấn sang phần đất bên kia thì phải tháo dỡ di dời.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chổ: Ông Nguyễn Văn T và Trần Văn T2 mỗi bên chịu là 2.005.000đồng, số tiền này do ông T đã tạm nộp xong, nên buộc ông T2 hoàn trả cho ông T 2.005.000đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T chịu là 200.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 11463 ngày 05/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L (ông T đã nộp xong).

Ông Trần Văn T2 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T2 chịu 300.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 16556 ngày 19/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp (ông T2 đã nộp xong).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vĩnh

TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 55 phút, ngày 09 tháng 3 năm 2017.

Tại phòng nghị án hội trường C Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 192/2016/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2016 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)" giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Lộc, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: Số 17/7 khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: Số 12/1 khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu Lộc: Ông Nguyễn Doãn H1, Luật sư của Công ty Luật Hợp danh Nam Việt Luật, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Hoàng Trần Thanh Ngọc, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 6 đường Trần Hưng Đạo, khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2.2. Ông Trần Ngọc Hoàng, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 6A đường Trần Hưng Đạo, khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (có đơn xin vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Ngọc Giao, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 6 đường Trần Hưng Đạo, khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (có đơn xin vắng mặt).

3.3. Ông Phan Thanh Tùng, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 17/7 khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (có đơn xin vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 6A đường Trần Hưng Đạo, khu phố Đông A, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (có đơn xin vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3, quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Lộc.

2. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 28/2016/KNPT-DS ngày 21/9/2016 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2016/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu Lộc pH1 nộp 200.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018601 ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Nghị án kết thúc vào hồi 11 giờ 20 phút, ngày 09 tháng 3 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả T2 viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây:

T2 VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài **Nguyễn Thị Duyên Hằng** **Đào Minh Đa**